

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐƯỜNG AN

PHỤ LỤC 1A

**Thực trạng số lượng, quy mô số hộ gia đình tại các thôn
trên địa bàn xã Đường An tính đến ngày 20/5/2026**

(Kèm theo Đề án số 03/ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Đường An)

STT	Tên thôn/tổ dân phố	Quy mô thôn/tổ dân phố					Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn/ tổ dân phố	Số người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn/tổ dân phố	Ghi chú
		Số hộ gia đình	Đạt tỷ lệ so với quy định	Tổng số dân	Diện tích (ha)	Yếu tố đặc thù (nếu có)			
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng	10,401		35,048	2,553		44	29	
XÃ ĐƯỜNG AN									
1	Thôn Sồi Tó	517	129.25	1,715	71.00		2	2	
2	Thôn Phú Bình	533	133.25	1,812	60.80		2	2	
3	Thôn Sồi Cầu	403	100.75	1,425	81.70		2	2	
4	Thôn Hoạch Trạch	1310	327.50	4,713	195.20		2	2	
5	Thôn Phú Khê	599	149.75	1,981	147.70		2	1	
6	Thôn Mộ Trạch	990	247.50	3,418	349.49		2	2	
7	Thôn My Cầu	613	153.25	2,132	175.61		3	2	
8	Thôn Tuyển Cừ	236	59.00	850	86.90		2	1	
9	Thôn Trạch Xá	290	72.50	1,034	100.38		2	1	
10	Thôn Nhuận Đông	394	98.50	1,346	97.90		3	2	
11	Thôn Nhuận Tây	301	75.25	1,005	80.13		2	0	
12	Thôn Quang Tiền	223	55.75	694	53.94		2	1	
13	Thôn Mỹ Trạch	425	106.25	1,438	87.30		2	2	
14	Thôn Bá Đông	516	129.00	1,538	96.80		2	2	
15	Thôn Lương Ngọc	612	153.00	2,048	178.43		2	1	
16	Thôn Ngọc Cục	832	208.00	2,741	281.58		2	1	

STT	Tên thôn/tổ dân phố	Quy mô thôn/tổ dân phố					Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn/ tổ dân phố	Số người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn/tổ dân phố	Ghi chú
		Số hộ gia đình	Đạt tỷ lệ so với quy định	Tổng số dân	Diện tích (ha)	Yếu tố đặc thù (nếu có)			
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9
17	Thôn Tào Khê	168	42.00	527	64.77		2	0	
18	Thôn Ngọc Tân	230	57.50	717	64.09		2	1	
19	Thôn Hoàng Sơn	382	95.50	1,253	58.00		2	1	
20	Thôn Thị Tranh	532	133.00	1,746	115.62		2	2	
21	Thôn Châu Khê	295	73.75	915	105.78		2	1	

Ghi chú : Thôn dự kiến có từ 400 hộ trở lên, tổ dân phố dự kiến có từ 550 hộ trở lên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐƯỜNG AN**

PHỤ LỤC 1A
Tổng hợp thực trạng quy mô số hộ gia đình của thôn
trên địa bàn xã Đường An

(Kèm theo Đề án số 03/ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Đường An)

TT	Tên địa phương	Số hộ (hộ)	Số nhân khẩu (người)	Số đảng viên (người)	Số thôn/ tổ dân phố hiện có				Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó quy mô số hộ gia đình				
						Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 100%		Từ 100% trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Xã Đường An	10,401	35,048	1,217	21	1	3	5	12	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐƯỜNG AN

PHỤ LỤC SỐ 2
Tổng hợp số lượng các tổ chức của thôn trên địa bàn xã Đường An
(Kèm theo Đề án số 03/ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Đường An)

TT	Tên địa phương	Số lượng thôn/ tổ dân phố	Các tổ chức tại thôn, TDP																			Ghi chú
			Trước khi sắp xếp thôn, tổ dân phố									Sau khi sắp xếp thôn, tổ dân phố									So sánh trước khi sắp xếp và sau sắp xếp	
			Tổng số	Trong đó								Tổng số	Trong đó									
				Chi bộ	Ban công tác Mặt trận	Chi hội CCB	Chi hội phụ nữ	Chi đoàn TN	Chi hội nông dân	Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng	Khác (Chữ thập đỏ, người cao tuổi...)		Chi bộ	Ban công tác Mặt trận	Chi hội CCB	Chi hội phụ nữ	Chi đoàn TN	Chi hội nông dân	Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng	Khác (Chữ thập đỏ, người cao tuổi...)		
1	Xã Đường An	21	194	22	21	22	22	22	22	21	42	135	15	15	15	15	15	15	15	30	-59	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nhữ Đình Phú	1976		x	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	4.2			x				x		
2	Nhữ Thị Nhân	1972	x	x	Trưởng Ban Công tác mặt trận	1.8			x					x	
X	Thôn Phú Khê														
1	Đỗ Văn Nam	1974		x	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	4.2			x					x	
2	Đỗ Văn Phường	1987		x	Trưởng Ban Công tác mặt trận	1.8	x					x			
XI	Thôn Mỹ Cầu														
1	Vũ Văn Viễn	1970		x	Trưởng thôn	2.1			x				x		
2	Vũ Văn Cường	1991		x	Bí thư chi bộ	2.1	x					x			
3	Vũ Văn Khang	1971		x	Trưởng ban công tác mặt trận thôn	1.8			x					x	
XII	Thôn Tuyển Cử														
1	Vũ Thị Dung	1964	x	x	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	3.2				x				x	x
2	Vũ Nhật Diện	1967		x	Trưởng ban công tác mặt trận thôn	1.3			x			x			
XIII	Thôn Trạch Xá														
1	Dương Ngọc Vân	1968		x	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	3.2			x				x		
2	Vũ Đình Hưng	1975		x	Trưởng ban công tác mặt trận thôn	1.3			x					x	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
XIV	Thôn Mộ Trạch														
1	Vũ Đình Tam	1963		x	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	4.2				x			x		x
2	Vũ Huy Kiêm	1966		x	Trưởng ban công tác mặt trận thôn	1.8				x			x		
XV	Thôn Thị Tranh														
1	Nguyễn Văn Hanh	1987		x	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	4.2	x							x	
2	Hoàng Văn Minh	1963		x	Trưởng ban công tác mặt trận thôn	1.8				x				x	x
XVI	Thôn Châu Khê														
1	Phạm Duy Cơ	1956		x	Trưởng thôn	1.6				x				x	x
2	Bùi Thị Thu Thủy	1979	x	x	Bí thư chi bộ kiêm trưởng ban công tác mặt trận	2.9		x				x			
XVII	Thôn Lương Ngọc														
1	Đặng Thế Lục	1963		x	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	4.2				x				x	x
2	Phạm Đình Thọ	1978		x	Trưởng ban công tác mặt trận thôn	1.8		x						x	
XVIII	Thôn Ngọc Cục														
1	Phạm Văn Trường	1970		x	Trưởng thôn	2.1			x					x	
2	Phạm Văn Tú	1977		x	Bí thư chi bộ kiêm trưởng ban công tác mặt trận	3.9		x				x			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
XIX	Thôn Tào Khê														
1	Cao Văn Huy	1991		x	Trưởng thôn	1.6	x							x	
2	Nguyễn Thành Cử	1978		x	Bí thư chi bộ kiêm trưởng ban công tác mặt trận	2.9		x					x		
XX	Thôn Ngọc Tân														
1	Bùi Văn Soi	1986		x	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	3.2		x				x			
2	Phạm Văn Lợi	1968		x	Trưởng ban công tác mặt trận thôn	1.3			x					x	
XXI	Thôn Hoàng Sơn														
1	Phạm Văn Thanh	1972		x	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	4.2			x					x	
2	Nguyễn Ngọc Lương	1960		x	Trưởng ban công tác mặt trận thôn	1.8				x				x	x
	Tổng số		8	44			6	6	17	15	0	7	6	31	14

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐƯỜNG AN**

PHỤ LỤC 3B

Danh sách người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn trên địa bàn xã Đường An

(Kèm theo Đề án số 03/ĐA-UBND ngày 16/2026 của UBND xã Đường An)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp/ hỗ trợ hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Thôn Sồi Tó														
1	Phạm Đình Sinh	1960		x	Phó thôn	2,340,000				x				x	x
2	Nguyễn Hồng Phương	1974		x	Thôn Đội trưởng	1,450,000			x					x	
II	Thôn Phủ Bình														
1	Vũ Thị Điệp	1972	x	x	Phó thôn	2,340,000			x					x	
2	Dương Đức Nam	1998			Thôn đội trưởng	1,450,000	x							x	
III	Thôn Sồi Cầu														
1	Nguyễn Văn Lĩnh	1976		x	Phó thôn	2,340,000			x					x	
2	Vũ Văn Dũng	1999			Thôn Đội trưởng	1,450,000	x							x	
IV	Thôn Quang Tiến														
1	Vũ Quang Tiến	1981		x	Chuyên viên Ban XD Đảng kiêm Thôn Đội trưởng	1,450,000		x				x			
V	Thôn Bá Đông														
1	Vũ Thị Thời	1967	x	x	Phó thôn	2,340,000			x					x	x
2	Chu Văn Thật	1985		x	Thôn Đội trưởng	1,450,000		x						x	
VI	Thôn Mỹ Trạch														
1	Nguyễn Văn Tuyên	1975		x	Phó thôn	2,340,000			x					x	

<i>I</i>	Bùi Tuấn Trung	1978		x	Thôn Đội trưởng	1,450,000		x						x	
<i>XIX</i>	<i>Thôn Hoàng Sơn</i>														
1	Nguyễn Thị Tuyên	1966		x	Phó thôn	2,340,000				x				x	
	Tổng		2	24			9	8	8	4	0	3	1	25	2

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐƯỜNG AN**

PHỤ LỤC 4

Đề án sắp xếp, tổ chức lại thôn trên địa bàn xã Đường An
(Kèm theo Đề án số 03/ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Đường An)

TT	Tên thôn/tổ dân phố cũ	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại						Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư	Lý do đề nghị sáp nhập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
ĐỐI VỚI XÃ ĐƯỜNG AN											
1	Thôn Sồi Tó	517	1,715	71.00	giữ nguyên thôn Sồi Tó	517	1,715	71.00	01 Nhà văn hóa		129.25
2	Thôn Phú Bình	1973	1,812	60.80	Giữ nguyên thôn Phú Bình	533	1,812	60.80	01 Nhà văn hóa		133.25
3	Thôn Sồi Cầu	403	1,425	81.70	Giữ nguyên thôn Sồi Cầu	403	1,425	81.70	01 nhà văn hoa		100.75
4	Thôn Hoạch Trạch	1310	4,713	195.20	Giữ nguyên thôn Hoạch Trạch	1310	4,713	195.20	01 Nhà văn hóa		327.50
5	Thôn Phú Khê	599	1,981	147.70	Giữ nguyên thôn Phú Khê	599	1,981	147.70	01 Nhà văn hóa		149.75

6	Thôn Mộ Trạch	990	3,418	349.49	Giữ nguyên thôn Mộ Trạch	990	3,418	349.49	01 Nhà văn hóa		247.50
7	Thôn My Cầu	613	2,132	175.61	Giữ nguyên thôn My Cầu	613	2,132	175.61	01 Nhà văn hóa		153.25
8	Thôn Tuyên Cừ	236	850	86.90	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Tuyên Cừ với thôn Trạch Xá thành thôn Tân Hồng	526	1,884	187.28	02 Nhà văn hóa	02 thôn có vị trí liền kề nhau; thôn có quy mô từ 50% đến dưới 70% số hộ gia đình ; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	131.50
	Thôn Trạch Xá	290	1,034	100.38							
9	Thôn Nhuận Đông	394	1,346	97.90	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Nhuận Đông với thôn Nhuận Tây thành thôn Chí Minh	695	2,351	178.03	02 Nhà văn hóa	02 thôn có vị trí liền kề nhau; thôn có quy mô từ 70% đến dưới 100% số hộ gia đình ; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	173.75
	Thôn Nhuận Tây	301	1,005	80.13							
10	Thôn Quang Tiền	223	694	53.94	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Quang Tiền với thôn Mỹ Trạch thành thôn mới dự kiến là Bình Minh	648	2,132	141.24	01 Nhà văn hóa	02 thôn có vị trí liền kề nhau; 01 thôn có quy mô từ 50% đến dưới 70%.01 thôn có quy mô trên 100% số hộ gia đình ; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	162.00
	Thôn Mỹ Trạch	425	1,438	87.30							
11	Thôn Bá Đông	516	1,538	96.80	Giữ nguyên thôn Bá Đông	516	1,538	96.80	01 Nhà văn hóa		129.00
12	Thôn Lương Ngọc	612	2,048	178.43	Giữ nguyên thôn Lương Ngọc	612	2,048	178.43	01 Nhà văn hóa		153.00
13	Thôn Ngọc Cục	832	2,741	281.58	Thực hiện sắp xếp lại thôn Ngọc Tân và Ngọc Cục thành thôn	1062	3,458	345.67	02 Nhà văn hóa	02 thôn có vị trí liền kề nhau; 01 thôn có quy mô từ 50% đến dưới 70%.01 thôn có quy mô trên 100% số hộ gia đình ; phong tục tập quán, các	265.50

13	Thôn Ngọc Tân	230	717	64.09	Ngọc Cục nhân thôn mới dự kiến là Ngọc Cục	1062	3,438	345.07	02 Nhà văn hóa	nộ gia đình ; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	205.50
14	Thôn Tào Khê	168	527	64.77	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Tào Khê, Hoàng Sơn thành thôn mới dự kiến là Hoàng Khê	550	1,780	122.77	02 Nhà văn hóa	02 thôn có vị trí liền kề nhau; có 01 thôn quy mô dưới 50%; 01 thôn có quy mô từ 50% đến dưới 70% số hộ gia đình phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	137.50
	Thôn Hoàng Sơn	382	1,253	58.00							
15	Thôn Thị Tranh	532	1,746	115.62	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Thị Tranh với thôn Châu Khê thành thôn mới dự kiến là Châu Tranh	827	2,661	221.40	02 Nhà văn hóa	02 thôn có vị trí liền kề nhau; 01 thôn có quy mô từ 50% đến dưới 70%.01 thôn có quy mô trên 100% số hộ gia đình ; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	206.75
	Thôn Châu Khê	295	915	105.78							

Ghi chú : Liệt kê tất cả thôn, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, đặc khu (bao gồm cả sắp xếp, tổ chức lại và giữ nguyên).

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐƯỜNG AN**

PHỤ LỤC 5
DANH SÁCH THÔN KHÔNG ĐẢM BẢO TIÊU CHUẨN
NHƯNG ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ XUẤT KHÔNG THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI
(Kèm theo Đề án số 03/ĐA-UBND ngày 16/2026 của UBND xã Đường An)

STT	Tên thôn/tổ dân phố	Quy mô thôn/tổ dân phố					Lý do không thực hiện sắp xếp
		Số hộ gia đình	Đạt tỷ lệ so với quy định	Tổng số dân	Diện tích (ha)	Yếu tố đặc thù (nếu có)	
A	1	2	3	4	5	6	9
0	0	0	0.00	0	0.00	0.00	0

Tổng số 0 thôn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐƯỜNG AN**

PHỤ LỤC 6A

Tổng hợp số lượng, quy mô thôn/tổ dân phố sau khi sắp xếp trên địa bàn xã Đường An

(Kèm theo Đề án số 03/ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Đường An)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Số thôn, tổ dân phố hiện có	Số thôn/ tổ dân phố tiến hành sắp xếp				Số thôn/tổ dân phố sau sắp xếp				Số lượng phương án sắp xếp			Số thôn, tổ dân phố chưa đảm bảo quy mô nhưng không thực hiện sắp xếp	Số thôn, tổ dân phố giảm sau khi sắp xếp	Số người HD KCT dự kiến giảm	Số người tham gia hoạt động trực tiếp dự kiến giảm	Trụ sở nhà văn hóa đôi dư	Ghi chú		
			Tổng số	Trong đó quy mô			Tổng số	Trong đó quy mô			Sắp xếp 02 thôn/ TDP	Sắp xếp 03 thôn/ TDP	Sắp xếp từ 04 thôn/ TDP trở lên								
				Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 100%		Từ 100% trở lên	Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%										Từ 70% đến dưới 100%	Từ 100% trở lên
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xã Đường An	21	11	1	3	5	2	15	0	0	0	15	6	0	0	0	6	8	2	Không đôi dư, đề nghị tiếp tục sử dụng để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐƯỜNG AN**

PHỤ LỤC 6B
TỔNG HỢP DANH SÁCH THÔN KHÔNG ĐẢM BẢO TIÊU CHUẨN
SAU SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI
(Kèm theo Đề án số 03/ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Đường An)

TT	Tên thôn/tổ dân phố cũ	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại						Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư	Lý do đề nghị sáp nhập	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>		<i>4</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00

Tổng số 01 tổ dân phố

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐƯỜNG AN**

PHỤ LỤC 4

Đề án sắp xếp, tổ chức lại thôn trên địa bàn xã Đường An

(Kèm theo Đề án số 03/ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Đường An)

TT	Tên thôn	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại					Lý do đề nghị sáp nhập	Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án tên thôn mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư		
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	12
ĐỐI VỚI XÃ ĐƯỜNG AN											
1	Thôn Sồi Tó	517	1,715	71.00	Giữ nguyên thôn Sồi Tó	517	1,715	71.00	01 Nhà văn hóa		129.25
2	Thôn Phủ Bình	1973	1,812	60.80	Giữ nguyên thôn Phủ Bình	533	1,812	60.80	01 Nhà văn hóa		133.25
3	Thôn Sồi Cầu	403	1,425	81.70	Giữ nguyên thôn Sồi Cầu	403	1,425	81.70	01 nhà văn hóa		100.75
4	Thôn Hoạch Trạch	1310	4,713	195.20	Giữ nguyên thôn Hoạch Trạch	1310	4,713	195.20	01 Nhà văn hóa		327.50
5	Thôn Phú Khê	599	1,981	147.70	Giữ nguyên thôn Phú Khê	599	1,981	147.70	01 Nhà văn hóa		149.75
6	Thôn Mộ Trạch	990	3,418	349.49	Giữ nguyên thôn Mộ Trạch	990	3,418	349.49	01 Nhà văn hóa		247.50
7	Thôn My Cầu	613	2,132	175.61	Giữ nguyên thôn My Cầu	613	2,132	175.61	01 Nhà văn hóa		153.25
8	Thôn Tuyền Cừ	236	850	86.90	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Tuyền Cừ với thôn Trạch Xá thành thôn Tân Hồng	526	1,884	187.28	02 Nhà văn hóa	02 thôn có vị trí liền kề nhau; thôn có quy mô từ 50% đến dưới 70% số hộ gia đình ; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	131.50
	Thôn Trạch Xá	290	1,034	100.38							

9	Thôn Nhuận Đông	394	1,346	97.90	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Nhuận Đông với thôn Nhuận Tây thành thôn Chí Minh	695	2,351	178.03	02 Nhà văn hóa	02 thôn có vị trí liền kề nhau; thôn có quy mô từ 70% đến dưới 100% số hộ gia đình; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	173.75
	Thôn Nhuận Tây	301	1,005	80.13							
10	Thôn Quang Tiên	223	694	53.94	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Quang Tiên với thôn Mỹ Trạch thành thôn Bình Minh	648	2,132	141.24	01 Nhà văn hóa	02 thôn có vị trí liền kề nhau; 01 thôn có quy mô từ 50% đến dưới 70%. 01 thôn có quy mô trên 100% số hộ gia đình; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	162.00
	Thôn Mỹ Trạch	425	1,438	87.30							
11	Thôn Bá Đông	516	1,538	96.80	Giữ nguyên thôn Bá Đông	516	1,538	96.80	01 Nhà văn hóa		129.00
12	Thôn Lương Ngọc	612	2,048	178.43	Giữ nguyên thôn Lương Ngọc	612	2,048	178.43	01 Nhà văn hóa		153.00
13	Thôn Ngọc Cục	832	2,741	281.58	Thực hiện sắp xếp lại thôn Ngọc Tân và Ngọc Cục thành thôn Ngọc Cục	1062	3,458	345.67	02 Nhà văn hóa	02 thôn có vị trí liền kề nhau; 01 thôn có quy mô từ 50% đến dưới 70%. 01 thôn có quy mô trên 100% số hộ gia đình; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	265.50
	Thôn Ngọc Tân	230	717	64.09							
14	Thôn Tào Khê	168	527	64.77	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Tào Khê, Hoàng Sơn thành thôn Hoàng Khê	550	1,780	122.77	02 Nhà văn hóa	02 thôn có vị trí liền kề nhau; có 01 thôn quy mô dưới 50%; 01 thôn có quy mô từ 50% đến dưới 70% số hộ gia đình phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	137.50
	Thôn Hoàng Sơn	382	1,253	58.00							
15	Thôn Thị Tranh	532	1,746	115.62	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Thị Tranh với thôn Châu	827	2,661	221.40	03 Nhà văn hóa	02 thôn có vị trí liền kề nhau; 01 thôn có quy mô từ 50% đến dưới 70%. 01 thôn có quy mô trên 100% số hộ gia đình; phong tục tập quán, các	206.75

13	Thôn Châu Khê	295	915	105.78	Tranh với thôn Châu Khê thành thôn Châu Tranh	027	2.001	221.70	05 Nhà văn hóa	Hệ giá đình, phòng tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	200.70
----	---------------	-----	-----	--------	---	-----	-------	--------	----------------	---	--------

Ghi chú : Liệt kê tất cả thôn, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, đặc khu (bao gồm cả sắp xếp, tổ chức lại và giữ nguyên).